

THOÁT NGHÈO VÀ TRỞ NÊN NGHÈO: AI ĐƯỢC, AI MẤT VÀ TẠI SAO?

Anirudh Krishna*

Đại học Duke, Durham, NC, USA

Tóm tắt – Kết quả nghiên cứu 35 ngôi làng ở phía bắc Ấn Độ cho thấy các hộ gia đình khác nhau thường đi theo những quỹ đạo kinh tế rất khác nhau. Thành viên của 11,1% trong tổng số 6.376 hộ ở những ngôi làng này đã thoát khỏi cảnh nghèo trong 25 năm qua, trong khi thành viên của 7,9% số hộ lại rơi vào nghèo khó. Các hộ thoát nghèo nhờ vào một tập hợp các nhân tố, nhưng các hộ rơi vào cảnh nghèo lại gắn liền với tập hợp các nhân tố hoàn toàn khác. Do đó cần có hai tập hợp chính sách tách biệt, một để thúc đẩy việc thoát nghèo và một để ngăn chặn thực trạng rơi vào cảnh nghèo. Nghèo thường có những tiền lệ đặc thù mang tính địa phương. Nghiên cứu đã phát triển được một phương pháp luận để dò tìm những thay đổi thực trạng nghèo ở cấp độ địa phương, qua đó các tổ chức cộng đồng và nhà nghiên cứu khác có thể sử dụng để đánh giá sự thay đổi và xem xét nguyên nhân.

@ 2003 Elsevier Ltd. Bản quyền được bảo hộ.

Từ khóa: Nghèo, sức khỏe, nợ, thông tin, Nam Á, Ấn Độ.

1. GIỚI THIỆU

Tăng trưởng kinh tế thường được xem là hướng đi cho giảm nghèo, mặc dù nhìn chung và xét tổng thể thì tăng trưởng đi cùng với giảm nghèo nhưng ta không thể nói rõ mối quan hệ này trong thực tế diễn ra như thế nào ở một quốc gia, vùng hay cộng đồng cụ thể.¹ Ngay cả khi tăng trưởng về tổng thể là tích cực, thì “ta có thể nhận thấy rằng nhiều người đã thoát nghèo trong khi nhiều người khác lại rơi vào cảnh nghèo” (Ravallion, 2001, tr. 1811).

Những hiểu biết hiện nay có thể giải thích tại sao một số cộng đồng và hộ gia đình hưởng lợi nhiều hơn từ tăng trưởng kinh tế quốc dân là rất ít, và thậm chí còn ít hơn nữa khi nói đến lý do tại sao một số hộ khác lại rơi vào cảnh nghèo trong cùng thời điểm.² Việc hạn chế các hộ gia đình rơi vào cảnh nghèo cũng quan trọng như việc thúc đẩy họ thoát nghèo. Nhưng tại sao một số hộ rơi vào cảnh nghèo trong khi số khác thoát được thì không có lời giải thích đầy đủ. Các nghiên cứu xem xét số liệu thu thập trong nhiều giai đoạn cho cùng một tập hợp hộ gia đình sẽ rất hữu ích cho mục đích này. Nhưng ít có nghiên cứu nào hiện nay vận dụng dữ liệu bảng như vậy³ - dữ liệu bảng đòi hỏi nhiều chi phí thực hiện và thời gian dài trước khi số liệu được tổng hợp. Mặc dù những nghiên cứu này rất hữu ích trong việc xác định hộ nào thoát và hộ nào rơi vào cảnh nghèo trong suốt thời kỳ nghiên cứu, ít có nghiên cứu nào tập trung xem xét tự thân các hộ gia đình đã làm gì để đối phó với cảnh túng quẫn của mình.⁴

Các hộ nghèo thường không buông xuôi, chờ tăng trưởng (hay các chương trình hỗ trợ) đến giúp. Thay vào đó, họ áp dụng nhiều chiến lược khác nhau để đối phó và tồn tại với hoàn cảnh khó

khăn của mình (Narayan, Patel, Schafft, Rademacher, & Koch-Schulte, 2000a; Uphoff, 1986). Các chiến lược này của hộ nghèo tương tác với các chính sách quốc gia và tăng trưởng kinh tế tạo ra kết quả giảm nghèo. “Không thể truy nguyên hệ quả của chính sách quốc gia nếu không có một bức tranh chính xác hơn về cách thức người dân phản hồi và thích ứng với chính sách quốc gia... [nhưng] có một lỗ hổng nghiêm trọng trong hiểu biết về những qui trình và chiến lược này” (Ellis, 2000, tr. 184). Để lấp đầy khoảng trống trong kiến thức và để hình thành các chính sách hiệu quả hơn, “chúng ta cần phải tìm hiểu nhiều hơn về các qui trình thúc đẩy tính lưu động ở cấp độ cộng đồng và hộ gia đình” (Baulch & Hoddinott, 2000, tr. 18). Việc khảo sát đối tượng tham gia cung cấp thông tin chủ chốt được thực hiện ở cấp làng xã là phù hợp cho mục đích này.

Bài nghiên cứu này tường thuật về sự phát triển của một phương pháp luận hỗ trợ cho những yêu cầu mang tính cùng tham gia phân tích như trên. Phương pháp này dựa nhiều vào các phương pháp đánh giá nghèo mang tính cùng tham gia trước đây, bao gồm Chamber (1997), Narayan và các tác giả khác (2000a), Narayan, Chambers, Shah, và Petesh (2000b), và Salmen (1987). Các kết quả được trình bày từ nghiên cứu thực địa tại 35 ngôi làng ở bang Rajasthan, Ấn Độ giữa tháng 5 và tháng 8 năm 2002.

Các số liệu này cho thấy nghèo cũng có một số tiền lệ địa phương đặc thù. Trong mỗi ngôi làng đều có một số lớn hộ thoát nghèo trong 25 năm qua; nhưng lại có một lượng lớn hộ khác rơi vào cảnh nghèo trong cùng kỳ, và những con số này thay đổi đáng kể giữa các làng xã. Có một tập hợp các nhân tố đi kèm với việc thoát nghèo, và tập hợp những nhân tố khác gắn liền với việc rơi vào cảnh nghèo.

Theo đó đòi hỏi phải có hai tập hợp chính sách: một để thúc đẩy việc thoát nghèo và một để ngăn chặn thực trạng rơi vào cảnh nghèo. Mặc dù sức khỏe kém, chi phí chăm sóc y tế cao, vay nợ lãi suất cao, và những chi phí xã hội tập quán to lớn hình thành nên các lý do chính khiến hộ dân lâm cảnh nghèo; sự đa dạng hóa nguồn thu nhập lại là nguyên nhân quan trọng nhất giúp hộ gia đình thoát nghèo trong khu vực này. Tuy nhiên, không phải tất cả những người có trình độ và làm việc siêng năng đều có thể đa dạng hóa thành công nguồn thu nhập của mình. Thông tin có vai trò rất quan trọng để đa dạng hóa thành công, nguồn thông tin có tổ chức là yếu kém và chỉ những hộ dân đã đa dạng hóa thành công trong vùng là có được đặc quyền thông tin về cơ hội mới.

Phần hai của nghiên cứu này mô tả địa điểm nghiên cứu và phương pháp luận được hình thành để hỗ trợ cho hoạt động điều tra. Phần 3 cho đến phần 5 trình bày kết quả chi tiết hơn. Phần 6 tập hợp các kết luận và khuyến nghị chính sách.

2. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Nghiên cứu này được thực hiện ở 35 ngôi làng thuộc 5 quận của bang Rajasthan ở miền trung bắc Ấn Độ.⁵ Nạn nghèo ở Rajasthan đã giảm từ 46% năm 1973 xuống còn 27% năm 1993, theo số liệu chính thức, đây là một trong năm bang có kết quả tốt nhất về giảm nghèo ở Ấn Độ.⁶ GDP của bang Rajasthan đã tăng nhanh hơn mức bình quân cả nước trong giai đoạn 1980-98 (Ahluwalia, 2000). Giáo dục cũng mở rộng nhanh chóng trong các làng xã của bang này, và 70% dân làng dưới 25 tuổi được đi học 5 năm hoặc hơn (Krishna, 2002b).

Làng xã ở những quận huyện được chọn có dân số bình quân 1.100 người. Hơn 90% dân làng làm nghề nông là chính. Tuy nhiên, diện tích đất sở hữu là khá nhỏ, bình quân chưa đến ½

mẫu/người; năng suất đất của 3 năm trong 5 năm là hầu như không có gì vì thiếu mưa; hạn hán là vị khách thường xuyên của vùng này.

Việc chọn các ngôi làng là có mục đích, bao gồm làng qui mô lớn lẫn nhỏ, có vị trí cạnh đường lớn hay ở vùng sâu xa. Có những làng chỉ có một nhóm giai cấp xã hội sinh sống, kèm với những ngôi làng khác có sắc dân đa dạng hơn gồm người bộ lạc thuộc diện chính sách (scheduled caste/tribe: tầng lớp/bộ lạc bản nông thuộc diện hỗ trợ chính sách ở Ấn Độ - ND) và người theo đạo hồi. Một nhóm gồm 16 cán bộ điều tra thực địa, có số nam nữ như nhau và chủ yếu là dân làng trong khu vực này, được tập huấn tập trung ba tuần ngay khi bắt đầu, và chúng tôi cùng với họ phát triển phương pháp luận sơ bộ để thử nghiệm ở 9 ngôi làng, sau đó được tinh chỉnh và triển khai cho toàn bộ 35 ngôi làng.

Trước tiên, một nhóm cộng đồng gồm những người lớn tuổi thuộc các nhóm giai cấp và tôn giáo khác nhau được tập hợp ở mỗi làng. Nhờ hoạt động này được thực hiện trong tháng 5 và tháng 6 là thời gian ít có hoạt động nông nghiệp nhất, nên người dân tương đối rảnh rỗi để tham gia.

Ngay từ đầu nhóm nghiên cứu nêu rõ sẽ không có lợi ích kinh tế nào đối với người tham gia, họ sẽ không được và cũng chẳng mất gì khi tham gia. Đối với những người nghèo thì những lợi ích chương trình sẽ gia tăng, nhưng thường các ý định cao quý này đều gây thất vọng trên thực tế vì chính những hoạt động của những đối tượng không thuộc diện nghèo và đồng minh của họ đã cản trở kế hoạch phân loại. Việc làm rõ ngay từ đầu không có lợi ích đi kèm với một kế hoạch cụ thể sẽ giúp giảm thiểu những động cơ phân loại sai lệch.

Bước quan trọng tiếp theo của nhiệm vụ này là thống nhất sự hiểu biết về điều gì hình thành nên tình trạng nghèo. Chúng tôi bắt đầu tìm hiểu không phải bằng cách yêu cầu dân làng xác định xem ai nghèo; thay vào đó, chúng tôi yêu cầu họ xác định tập thể điều gì hình thành trạng thái nghèo.⁷ Công cụ hữu ích cho qui trình này là *bài tập các giai đoạn tiến bộ (Stages of progress exercise)*. Chúng tôi hỏi những dân làng được tập hợp do các bộ lão dẫn đầu từ các nhóm giai cấp và tôn giáo khác nhau, thông thường một hộ dân sẽ làm gì khi họ từng bước thoát ra khỏi tình trạng nghèo cùng cực? Những khoảng chỉ tiêu nào được thực hiện trước tiên? Khi đã có thu nhập, hộ này sẽ làm gì trong giai đoạn thứ hai, thứ ba, và sau đó nữa?

Tôi đã nghĩ rằng có thể có những khác biệt lớn trong các giai đoạn này giữa các làng xã, và thật vậy một số khác biệt trong các hoạt động và chỉ tiêu đã được ghi nhận ở những giai đoạn cao hơn. Tuy nhiên, ở những giai đoạn thấp nhất, khi hộ gia đình vẫn cùng cực hay chỉ vừa kiếm đủ ăn thì hoàn toàn không có sự khác biệt nào trong trình tự diễn tiến theo tường thuật từ các làng xã khác nhau. Cụ thể có bốn giai đoạn đầu phổ biến giữa các làng xã và đều nằm trong phản hồi báo cáo của các nhóm nam nữ được tổ chức và lấy ý kiến riêng biệt ở mỗi làng:

Bốn giai đoạn tiến triển theo trình tự như sau:

- Lo cái ăn,
- cho con đi học
- mua quần áo để mặc khi ra đường,
- trả dần nợ

Nghèo được định nghĩa ở tất cả những ngôi làng này xét theo bốn giai đoạn tiến triển ban đầu trên. Dân làng trong vùng, nam lẫn nữ, cho mình (và người khác) là nghèo khi gia đình họ không đủ ăn hoặc đủ mặc, khi họ cứ phải vay nợ mà vẫn không thể trả góp cho các khoản nợ trước, và

khi họ không thể cho con đi học. Họ lao động cật lực chỉ để đáp ứng được những điều tối thiểu này cho gia đình.

Có những bất đồng về các giai đoạn tiến triển sau bốn giai đoạn ban đầu này. Các giai đoạn cao hơn gồm: cải thiện đất nông nghiệp, sửa sang nơi ở, mua nữ trang (quan trọng cho đám cưới con cái sau này), mua máy ghi âm và/hoặc ti vi, mua xe máy, và tủ lạnh (đến giai đoạn này thì người đó thuộc nhóm khá giả nhất trong phạm vi cả vùng). Các ý kiến cũng không thống nhất về việc các hộ khá giả về mặt kinh tế sẽ mua xe máy trước hay ti vi trước, hoặc họ sẽ mua nữ trang trước khi tập trung cải thiện đất nông nghiệp. Trong một số trường hợp, những khác biệt này có liên quan đến giới. Tuy nhiên, mọi người lại thống nhất về bản chất và trình tự của bốn giai đoạn đầu lo bữa ăn, cho con đi học, mua quần áo để mặc khi ra khỏi nhà, và trả nợ. Và mọi người cũng thống nhất rằng các hộ gia đình không thể đạt được một hay hơn trong bốn giai đoạn này thì rõ ràng và chắc chắn là nghèo hay được xem là thuộc diện nghèo.⁸

Những tiêu chí nghèo được xác định rõ và hiểu đúng để phân loại hộ nghèo hay không nghèo được hình thành theo cách này.⁹ Bước tiếp theo gồm việc làm rõ hiện trạng của mỗi hộ hiện nay và 25 năm trước xét theo cách hiểu về nghèo của dân làng trong khu vực như trên.¹⁰

Cần một sự kiện mang tính xác định để thống nhất chung về thời điểm tham chiếu cho “25 năm trước”. Tình trạng khẩn cấp quốc gia, ban bố vào năm 1975, được chọn cho mục đích này, và thực tế cho thấy dân làng nhất là những người già nhớ rất rõ sự kiện này.

Tất cả các hộ trong làng đều được liệt kê trước khi tham dự bài tập phân loại. Hầu như không có hộ nào dời đi hoặc đến bất kỳ ngôi làng nào,¹¹ do đó thành phần hộ dân tương đối ổn định, nhờ vậy chúng tôi không mất quá nhiều thời gian, chưa tới 2 giờ cho mỗi làng để liệt kê danh sách đầy đủ và chính xác các hộ trong làng.

Trạng thái của mỗi hộ hôm nay và 25 năm trước được xác nhận có tham chiếu các giai đoạn tăng trưởng. Trước khi bắt kỳ hộ nào được xem là nghèo hiện nay, chúng tôi đặt ra những câu hỏi liên quan đến nhu cầu của hộ về lương thực, quần áo, nguồn lực để trả nợ thường xuyên và giáo dục cho con cái. Trước khi được xem là nghèo 25 năm trước, hộ dân sẽ được xét theo ba tiêu chí đầu trong số những tiêu chí này.¹²

Các nhóm nam và nữ làm việc độc lập với nhau để tổng hợp danh sách hộ dân và phân loại theo chủ đề có bốn loại này. Sau đó danh sách và phân loại của hai nhóm nam và nữ sẽ được so sánh đối chiếu, những khác biệt sẽ được đưa ra cả hai nhóm để thảo luận. Thường không có nhiều khác biệt, và phần lớn đều được hài hòa nhanh chóng thông qua thảo luận. Nhưng vẫn có những khác biệt không thống nhất được, và chúng tôi phải tìm cách giải quyết chúng khi thực hiện phỏng vấn hộ (xem bên dưới).

Các hộ hiện nay đóng vai trò như đơn vị phân tích thông qua hoạt động này. Khi hỏi về vấn đề nghèo hiện nay, chúng tôi muốn nói về các hộ vẫn tồn tại đến nay. Khi hỏi về tình trạng nghèo của 25 năm trước chúng tôi tìm hiểu xem các thành viên của cùng hộ gia đình đã sống như thế nào 25 năm trước xét theo các giai đoạn tiến triển. Một số hộ này đặc biệt là những hộ có chủ hộ là người lớn tuổi, đã tồn tại từ 25 năm trước. Nhưng những hộ trẻ hơn hiện nay lại hình thành vào lúc đó; những dân làng này sống với cha mẹ (hoặc người bảo hộ) vào 25 năm trước; trong trường hợp của họ chúng tôi tìm hiểu tình trạng nghèo của hộ cha mẹ hoặc người bảo trợ như sau: những hộ hôm nay và những hộ 25 năm trước do đó không so sánh trực tiếp với nhau, và không thể so sánh trực tiếp trong hoạt động này. Một số hộ hiện nay không tồn tại 25 năm trước,

và một số tồn tại 25 năm trước thì hiện không còn. Bằng cách xem các hộ hiện nay là đơn vị phân tích, thực tế cái mà chúng tôi đang so sánh, đặc biệt là trong trường hợp các hộ trẻ chính là trạng thái thừa hưởng so với tự có.¹³ Liệu một người được sinh ra trong nghèo túng thì sẽ luôn nghèo, hay họ đã xoay xở để thoát nghèo trong 25 năm qua? Liệu có phải một người thuộc gia đình không nghèo 25 năm trước, giờ vẫn vậy, hay gia đình của họ trở nên nghèo túng trong thời gian này? Việc tổng hợp những quỹ đạo về sự ổn định và thay đổi này giúp chúng tôi đánh giá tổng thể tình trạng nghèo theo thời gian. Quan trọng hơn, việc tìm hiểu những lý do thay đổi trong mỗi trường hợp cá thể sẽ giúp xác định chuỗi các sự kiện đi kèm với việc thoát nghèo và rơi vào cảnh nghèo trên cơ sở lâu dài.

Các nhà phân tích phân biệt rõ giữa nghèo kinh niên (tình huống khi người dân bị nghèo túng trong thời gian dài) và nghèo chuyển tiếp (khi trải qua các giai đoạn rơi vào cảnh nghèo rồi lại thoát nghèo).¹⁴

Ở đây chúng tôi quan tâm chủ yếu đến định nghĩa thứ nhất, đó là việc xác định hộ gia đình đã có sự chuyển tiếp kéo dài theo một trong hai hướng. Một số hộ không dễ phân loại theo tiêu chí này, hoặc do trạng thái của họ là nằm ngay ranh giới giữa hai dạng nghèo hoặc do họ không phải là cư dân trong làng 25 năm trước. Những hộ này được đưa vào nhóm dư, gọi là nhóm E.¹⁵

Tất cả những hộ gia đình khác được phân loại theo bốn nhóm riêng biệt, từ A đến D (xem bảng 1).

BẢNG 1: BỐN NHÓM HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÂN LOẠI

(A) Nghèo 25 năm trước và hiện tại	(Vẫn nghèo)
(B) Nghèo 25 năm trước, giờ hết nghèo	(Thoát nghèo)
(C) Không nghèo 25 năm trước, hiện tại nghèo	(Rơi vào cảnh nghèo)
(D) Không nghèo 25 năm trước và hiện tại cũng không nghèo	(Không bị nghèo)

Bước tiếp theo là lấy thông tin về lý do hình thành quỹ đạo của từng hộ. Thứ nhất, các nhóm cộng đồng được triệu tập được hỏi về những nguyên do này đối với mẫu các hộ dân trong mỗi nhóm phân loại. Tiếp theo là các phỏng vấn cá nhân được thực hiện với thành viên của cùng hộ gia đình.

Hộ gia đình trong mỗi nhóm phân loại được chọn để phỏng vấn theo qui trình lấy mẫu phân tầng ngẫu nhiên (process of stratified random sampling). Trong mỗi nhóm phân loại, các hộ được chia thành các nhóm nhỏ hơn đại diện cho giai cấp và tôn giáo khác nhau trong làng, và mẫu của tất cả các hộ được chọn ngẫu nhiên từ mỗi nhóm thành phần này. Thành viên của ít nhất 2/3 số hộ thuộc các nhóm chuyển tiếp B và C trong mỗi làng đều được phỏng vấn. Thành viên của các hộ thuộc nhóm A và D cũng được phỏng vấn nhưng với số lượng khác.

Ít nhất hai người được phỏng vấn từ mỗi hộ được chọn, và mỗi người được yêu cầu tường thuật câu chuyện về gia đình mình trong 25 năm qua, sự thay đổi nào, nếu có, mà họ đã trải qua, và theo họ thì những yếu tố quan trọng nào dẫn đến sự thay đổi đó (hay sự ổn định)? Tất cả đều là số liệu hồi tưởng. Tuy nhiên, việc đối chiếu tam giác các quan điểm mà mỗi thành viên hộ gia đình đưa ra đã giúp hình thành rõ nét bức tranh những sự kiện đi liền với sự thay đổi hay ổn định trong mỗi trường hợp. Trong mỗi trường hợp, những thông tin này được tổng hợp để xác minh rõ hơn trước các nhóm cộng đồng được triệu tập, cả nam lẫn nữ. Những thông tin của hộ gia đình xác minh theo cách này sau đó được đúc kết thành những nguyên do chính. Thông thường có tới

đa 4 đến 5 nguyên nhân liên quan trong mỗi trường hợp, mặc dù đôi khi có đến 7 nhân tố quan trọng được xác định có liên quan.¹⁶

Tổng cộng có 1500 thành viên hộ gia đình được phỏng vấn, và có một số chỉ báo khá rõ xuất hiện từ trải nghiệm được ghi nhận này.

3. KẾT QUẢ TỪ 35 NGÔI LÀNG: YẾU TỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG GIẢM NGHÈO

Hình 1 cho thấy tổng số hộ sinh sống hiện nay ở 35 ngôi làng. Mặc dù thành viên của 11% số hộ này đã thoát khỏi nghèo trong 25 năm qua, nhưng lại có thành viên của 8% số hộ này rơi vào cảnh nghèo trong cùng thời gian này. Khoảng 18% số hộ ở 35 ngôi làng vẫn nghèo trong cùng kỳ, trong khi có 63% thì chưa bao giờ nghèo. Các mô thức tăng trưởng kinh tế quốc dân và chính sách nhà nước như nhau lại có tác động rất khác nhau lên các hộ gia đình ở những ngôi làng này.¹⁷

Bảng 2 phân tách các con số này theo quận huyện. Vì hộ gia đình hiện tại khác với hộ gia đình của 25 năm trước, nên số liệu trong hình 1 và bảng 2 cần được diễn giải một cách cẩn thận. Lấy ví dụ số phần trăm (cho nhóm A) được ghi nhận cho huyện Ajmer, có thể nói chính xác rằng 20% hộ gia đình được nghiên cứu trong huyện hiện đang nghèo và các thành viên từng sống 25 năm trước cũng thuộc hộ nghèo. Thành viên các hộ này đã không thể thoát nghèo trong từng ấy năm. Mặc khác – xét số liệu của hộ gia đình thuộc nhóm B ở huyện Dungarpur, thì 18% các hộ được nghiên cứu ở huyện này đã thoát nghèo thành công theo như hiểu biết trong vùng. Thành viên các hộ này từng nghèo 25 năm trước, nhưng hiện tại họ không còn chật vật với cái ăn, cái mặc và chuyển học hành của con cái nữa. Họ đã có thể trả nợ định kỳ.

Giữa 5 huyện thì các số liệu này có khác biệt lớn. Trong những ngôi làng của một huyện là Rajsamand, tỉ lệ hộ rơi vào cảnh nghèo (nhóm C) là 6%, cao hơn tỉ lệ hộ thoát nghèo trong huyện (nhóm B, 4%). Tuy nhiên, ở các làng thuộc huyện Dungarpur, hai số liệu này là gần như nhau, 18% cho nhóm B và 17% cho nhóm C. Ở những làng của ba huyện còn lại tỉ lệ hộ gia đình thoát nghèo là cao hơn tỉ lệ rơi vào cảnh nghèo, với chênh lệch lớn nhất 6% quan sát được ở các ngôi làng thuộc huyện Ajmer.

Hình 1: Xu hướng nghèo trong các hộ gia đình ở 35 ngôi làng (% hộ nghèo)

		25 năm trước	
		Nghèo	Không nghèo
Hiện tại	Nghèo	17,8%	7,9%
	Không nghèo	11,1%	63,2%
		(A) Vẫn nghèo	(C) Trở nên nghèo
		(B) Thoát nghèo	(D) Không rơi vào cảnh nghèo

Bảng 2: Tình trạng nghèo ở các hộ trong 25 năm

Quận huyện	Làng	Hộ gia đình	(A) Hộ vẫn nghèo	(B) Hộ thoát nghèo	(C) Hộ rơi vào cảnh nghèo	(D) Hộ không rơi vào cảnh nghèo
Ajmer	12	2,273	449 (20%)	344 (15%)	202 (9%)	1,276 (56%)
Bhilwara	7	1,180	214 (18%)	117 (10%)	75 (6%)	774 (66%)
Rajsamand	7	1,230	100 (8%)	51 (4%)	67 (6%)	1,012 (82%)
Udaipur	6	1,068	176 (17%)	84 (8%)	56 (5%)	752 (70%)
Dungarpur	3	625	195 (31%)	111 (18%)	106 (17%)	213 (34%)
Total	35	6,374	1,134 (18%)	706 (11%)	506 (8%)	4,027 (63%)

Hộ gia đình có thành viên hiện tại vẫn nghèo (A+C) 1/4 26%.

Hộ gia đình có thành viên nghèo 25 năm trước (A+ B) 1/4 29%

Các nhóm phân loại A (vẫn nghèo) và C (rơi vào cảnh nghèo) cùng hình thành nên những hộ dân sống trong nghèo khó cho đến nay. Gần 1/2 số hộ, 48% sống trong nghèo khó ở những ngôi làng được nghiên cứu thuộc huyện Dungarpur. Số liệu so sánh của huyện Udaipur, nằm ở phía bắc là 22%, và của huyện Rajsamand cách đó 100 km về phía bắc còn nhỏ hơn, 14%. Tuy nhiên, càng đi xa hơn về phía bắc, thì con số này lại tăng lên, 29% cho các ngôi làng trong huyện Ajmer.

Nghèo mang hương vị địa phương đặc trưng. Không chỉ giữa các huyện mà giữa những làng trong huyện, thường nằm cách nhau không quá 20km, đều khác nhau xét theo mô thức nghèo. Bảng 3 cho thấy số liệu của 6 ngôi làng ở huyện Udaipur, tất cả đều cách thành phố Udaipur không quá 20km và cách nhau từ 10 đến 30km.

Những hộ nghèo hiện nay, thuộc nhóm A cộng nhóm C, chiếm 9,3% tổng số hộ ở làng Phainiyon-ka-Guda, nhưng họ lại chiếm gần 1/2 tổng số hộ, 47,3% ở làng Barda. Một ngôi làng có 1/2 hộ nghèo nằm cạnh ngôi làng khác, nơi có chưa tới 10% hộ nghèo; và cả hai ngôi làng đều có khoảng cách địa lý gần như nhau so với thành phố Udaipur, là trung tâm tăng trưởng của vùng này.¹⁸

Những gì xảy ra với nghèo ở một vùng là tổng hợp của những gì xảy ra trong các ngôi làng và hộ gia đình khác nhau. Khá nhiều điều khác biệt đang xảy ra ở những ngôi làng khác nhau và ở cả hộ gia đình khác nhau, như chúng ta sẽ thấy bên dưới. Việc tổng hợp những số liệu này với nhau để thực hiện các phân tích cấp vùng hay quốc gia sẽ có tác dụng làm lu mờ nhiều yếu tố quan trọng có thể giúp hình thành các chính sách phù hợp và những chương trình hỗ trợ xác định mục tiêu tốt hơn. Chẳng hạn, trong bối cảnh Ấn Độ, người ta thường cho rằng nhiều người nghèo thuộc tầng lớp thấp hơn là tầng lớp cao hơn, và tình trạng nghèo tập trung một cách quá mức vào tầng lớp bản nông (trước đây là tầng lớp Hindu thấp nhất, không thuộc giai cấp nào – untouchable) và các bộ lạc bản địa. Thật vậy, bức tranh này hiện ra khi chúng tôi xét chung tất cả 35 ngôi làng. Bảng 4 thể hiện những con số này.

So với số bình quân của tổng thể thì tỉ lệ nghèo của tầng lớp bản nông (SC) và bộ lạc bản địa (ST) trong 35 ngôi làng là cao hơn nhiều. 33% SC và 41% ST hoặc vẫn nghèo hoặc rơi vào cảnh nghèo trong 25 năm qua (nhóm A cộng nhóm C). Con số tương ứng cho tầng lớp cao hơn (Upper Castes) và tầng lớp tụt hậu (Backward Castes) là tương đối thấp hơn, tương ứng 17% và 24%.

Bảng 3: Xu thế ở 6 làng thuộc huyện Udaipur

Làng	Hộ	Ti lệ hộ làng				Khoảng cách đến thành phố Udaipur
		Vẫn nghèo trong 25 năm qua (A)	Trở nên nghèo trong 25 năm qua (C)	Nghèo hiện nay (A+C)	Nghèo 25 năm trước, hiện nay hết nghèo (B)	
Barda	146	42.5	4.8	47.3	12.3	15
Dhamaniya	298	10.1	6.0	16.1	3.7	20
Gowla	111	6.3	3.6	9.9	13.5	2
Phainiyon- ka-Guda	151	2.6	6.6	9.2	9.9	12
Seloo	199	24.6	5.5	30.1	7.0	32
Vishanpura	163	14.7	3.7	18.4	6.7	10

Bảng 4: Nghèo ở các nhóm giai cấp khác nhau

Nhóm giai cấp	Hộ	Hộ vẫn nghèo (A)	Hộ thoát nghèo (B)	Hộ rơi vào cánh nghèo (C)	Hộ không nghèo (D)
Tầng lớp bản nông	945	24%	12%	9%	56%
Bộ lạc bản địa	1,336	34%	15%	7%	44%
Tầng lớp tụt hậu	1,013	15%	11%	9%	66%
Tầng lớp trên	2,311	11%	9%	6%	74%
Tổng cộng	6,376	18%	11%	8%	63%

Phần trăm số hộ thoát nghèo là cao hơn trong những nhóm có tỉ lệ nghèo cao hơn. Xét theo tỉ lệ thì có nhiều hộ thuộc tầng lớp SC và ST thoát nghèo trong 25 năm qua (nhóm B), tương tự số hộ thuộc tầng lớp trên và tụt hậu đạt được sự chuyển tiếp này là ít hơn. Thành viên của các nhóm giai cấp từng nghèo nhất trong làng cũng đang có những nỗ lực nhanh nhất trong việc tìm cách thoát khỏi nghèo. Kết quả này phần nào bị lu mờ do thành viên khác trong cùng nhóm giai cấp lại rơi vào cánh nghèo trong cùng thời gian: số hộ gia đình tầng lớp SC và ST thuộc nhóm C là khá lớn. Tuy nhiên, lại xuất hiện những khác biệt lớn về mức độ khâm khá và nghèo của tầng lớp SC và ST giữa các ngôi làng. Không có hộ nào nghèo trong số 35 hộ tầng lớp ST của làng Khajooriya (huyện Bhilwara); nhưng trong số 9 hộ ST sống ở làng Sarana (cùng huyện) thì hộ nào cũng nghèo. Tương tự, trong khi chỉ có 25% hộ SC là nghèo ở làng Jhadol (huyện Ajmer), thì 65% hộ SC ở làng Cheetawas trong cùng huyện là nghèo. Số hộ thoát nghèo và trở nên nghèo khác nhau đáng kể giữa các làng xã, và những yếu tố như thành phần thương mại hóa và dân số tương ứng lại không giải thích được những khác biệt này. Nạn nghèo gia tăng đáng kể ở một số làng nằm gần các trung tâm tăng trưởng chính, trong khi những làng khác nằm xa chợ, hay đường xá hơn thì tình trạng nghèo lại giảm khá mạnh. Không có xu hướng rõ ràng ở đây. Và cũng không có xu hướng rõ ràng về thành phần giai cấp của một làng. Những người thuộc tầng lớp và nhóm thu nhập thấp nhất lại tiến triển tốt ở một số làng, có số lượng thoát nghèo lớn, trong khi ở những làng khác thì cùng nhóm đó lại khôn khó hơn, vẫn nghèo hoặc rơi vào cánh nghèo. So sánh tổng thể, theo làng, theo giai cấp... đều không tiến xa trong việc lý giải tại sao một số hộ thoát nghèo trong khi cùng lúc đó số khác lại rơi vào cánh nghèo. Để hiểu rõ hơn chúng ta cần phải xem xét nguyên nhân thay đổi ở cấp độ gia đình. Ngay cả những hộ khâm khá cũng đã từng bần hàn trong 25 năm qua. Giả sử những con số này nhỏ hơn nhờ những can thiệp chính sách công phù hợp thì mức giảm nghèo rờn nhìn chung đã tốt hơn nhiều. Tiếc thay, hầu

như không có điều gì được thực hiện nhằm tác động lên các yếu tố đi kèm với tình trạng rơi vào cảnh nghèo.

4. RƠI VÀO CẢNH NGHÈO KHỔ: LÝ DO SA SÚT

Phần này và phần tiếp theo phân tích kinh nghiệm từ mẫu các hộ gia đình đã được tuyển chọn ngẫu nhiên để phỏng vấn riêng. Những trường hợp của họ đều có kèm theo tham khảo rất nhiều nguồn thông tin như đã thảo luận ở trên và thông tin đã được xác minh cùng đối chiếu như vậy được thu thập theo 464 hộ gia đình thuộc loại C – những gia đình đã nghèo đi trong vòng 25 năm qua. Những kinh nghiệm của họ được xem xét bên dưới, có so sánh với những kinh nghiệm của ba loại hộ gia đình còn lại.

Sự sa sút bản cùng của một hộ gia đình không gắn kết với một yếu tố duy nhất. Thường thì đó là tác động của nhiều yếu tố khác nhau đẩy một hộ gia đình từ chỗ không nghèo xuống đến chỗ bản cùng. “một biến cố thì có thể chịu được, nhưng khi có quá nhiều biến cố rơi xuống thì khó mà kham nổi ... và kết quả [rất thường] là cảnh bản cùng mà nhiều thế hệ sau đó phải gánh chịu.”¹⁹ Khả năng gánh chịu nhiều biến cố liên tiếp của hộ gia đình có liên quan rõ rệt tới loại thu nhập của họ, và hộ gia đình nào sống gần với mép nghèo đói hơn (và bà con thân thích của họ có khi cũng còn nghèo hơn) thì số lượng biến cố có thể gánh chịu được càng ít hơn. Tuy nhiên, các hộ gia đình tương đối khá hơn và tương đối nghèo hơn đều cùng bị sa sút như nhau vì một tập hợp các yếu tố giống nhau. Một ví dụ điển hình từ khu vực này giúp minh họa những tác động trên.

Thời đó [cách đây 25 năm] chúng tôi còn khá giả. Cha tôi có khá nhiều đất, và ba anh em tôi phụ giúp làm nông. Nhưng rồi cha tôi ngã bệnh. Không ai biết rõ nguyên nhân [khiến ông bệnh] là gì. Nhưng thuốc dân tộc không ăn thua. Ông ngày càng bệnh nặng thêm. Cuối cùng anh em tôi đưa ông đến bệnh viện huyện. Chúng tôi vay 20.000 ru-pi [tính vào thời điểm đó là vào khoảng 800 đô-la, tương đương với hai năm lương tối thiểu] để trả tiền bác sĩ và thuốc men, nhưng cũng vô ích. Cha tôi qua đời. Rồi họ hàng kêu chúng tôi phải làm ma chay, mời bà con từ gần đến xa ở khắp tám làng lân cận. Vì vậy chúng tôi vay và tốn hết thêm 15.000 ru-pi nữa... Trong suốt thời gian đó thì lãi suất cứ tăng lên... Rồi em tôi bị bệnh... chuyện cũ lại lặp lại... và chúng tôi mang nợ [tích lũy] tới hơn 50.000 ru-pi... Chẳng bao lâu sau đó, tôi gả chồng cho hai đứa con gái. Mỗi đám cưới chúng tôi phải tiêu tốn khoảng 10.000 ru-pi [kết quả] ... nợ chồng chất... Chúng tôi lúc ấy đang phải trả [với mức] lãi suất là ba phần trăm mỗi tháng, và đất thì bị mang ra cầm cố. Hình như chỉ còn có một cách duy nhất để trả lại khoản nợ này. Chúng tôi vay thêm tiền để đào một cái giếng trên đất nhà. Trong hai năm chuyện này có mang lại kết quả. Giếng có nước và chúng tôi trúng mùa. Nhưng rồi [như chuyện vẫn thường xảy ra trong khu vực này] mưa không thấy đến liên tục bốn năm. Giếng nước cạn... và nợ thì cứ tăng lên. Chúng tôi phải bán đất. Chúng tôi hiện làm việc quần quật. Làm mọi lúc mọi nơi, hề kiếm ra việc là xông vào làm... chỉ để trả nợ.²⁰

Câu chuyện này, giống như mọi câu chuyện khác được kể ra ở đây, đã được ít nhất là một thành viên khác trong hộ gia đình này và đồng thời của cả cộng đồng trong làng xác nhận một cách độc lập. Câu chuyện này phù hợp đến từng chi tiết với những lịch sử đời người mà nhiều hộ gia đình thuộc loại C khác đã kể lại, và những câu chuyện này gộp lại giúp xác định đủ mọi yếu tố khác nhau tiếp sức và thúc đẩy cái nghèo trong khu vực.

Trong hơn 85% tất cả trường hợp rơi vào cảnh nghèo khổ thì có ba yếu tố có ảnh hưởng chủ yếu. Chi phí sức khỏe và liên quan đến sức khỏe, nợ tư nhân với lãi suất cắt cổ, và chi phí phát sinh bởi phong tục tập quán và giao tế xã hội, cả ba yếu tố này trong phần lớn trường hợp hình thành nên lý do khiến dân làng rơi vào cảnh nghèo khổ.

Những vấn đề về sức khỏe và chi phí chăm sóc sức khỏe quá nặng (thường có chất lượng kém và hay mang lại những hậu quả nặng nề) được phần lớn các hộ gia đình đưa vào các lý do sa cơ chủ yếu. Từ phân nửa cho đến hai phần ba các hộ gia đình loại C trong từng làng kể ra bệnh tật, tai nạn, và chi tiêu liên quan đến sức khỏe là ba trong bốn nguyên nhân chính góp phần làm cho họ rơi vào cảnh nghèo. Cự ly ở xa cơ sở y tế không được tính là nguyên nhân. Cho dù làng ở vùng xa hay gần thành phố (hay một bệnh viện lớn) thì sức khỏe và chi phí cho sức khỏe vẫn nổi trội trong hơn phân nửa tất cả mọi trường hợp các hộ gia đình rơi vào cảnh nghèo.²¹

Nợ nần phát sinh khi hộ gia đình trong các ngôi làng này cần chi tiêu những khoản lớn đột xuất, đặc biệt cho việc chăm sóc sức khỏe. Những kẻ cho vay tư nhân, và hiếm hoi hơn một chút là bà con và bạn bè, là nguồn tín dụng tiêu dùng duy nhất luôn sẵn sàng phục vụ họ. Lãi suất của những người cho vay này dao động theo tình hình kinh tế của người đi vay nhưng luôn luôn cao, và lãi suất kiểu này tạo ra một gánh nặng khủng khiếp đặc biệt cho tầng lớp nghèo hơn trong làng. Những mức lãi suất này không thể nào so sánh trực tiếp được với lãi suất từ nguồn cho vay của chính phủ vì những giao dịch không chính thức trong làng thường rất phức tạp. Nhưng theo như chúng tôi được biết thì lãi suất dân làng phải trả thường khởi đầu bằng khoảng 2% *mỗi tháng*, và tăng cao dần cho những người đi vay nghèo hơn và những người có những khoản nợ tồn đọng lớn hơn. Đối với trên 70% những hộ gia đình thuộc loại C được xem xét ở đây thì nợ nần với lãi suất cao là một nguyên nhân chủ lực khiến họ rơi vào cảnh nghèo khổ.

Tuy nhiên nợ nần thuộc bản chất này phát sinh không chỉ để thanh toán các chi phí liên quan đến sức khỏe mà thôi. Những khoản vay với lãi suất cao cũng xảy ra để đáp ứng những chi tiêu cho các hoạt động giao tế xã hội, chủ yếu là *tiệc tùng ma chay và đám cưới*.

Người thuộc tầng lớp như chúng tôi bảo: “Linh hồn cha mày sẽ chờ đợi mỗi mòn trước cổng thiên đàng, không vào bên trong được. Nếu mày không làm điều phải cho cha mày [ví dụ như thu xếp một tiệc ma chay thịnh soạn chẳng hạn] thì chính mày đang buộc cho linh hồn bác ấy phải chịu thụ hình vĩnh viễn đấy.” Đạo ấy chúng tôi cũng đã nghèo lắm rồi, nhưng khó mà sống nổi với sự bêu rếu của thiên hạ, vì vậy chúng tôi đành làm điều phải làm, và hiện vẫn đang cày để trả số tiền vay ấy [sau 15 năm].²²

Tiệc ma chay là một khoản chi tiêu giao tế xã hội chính trong phần lớn làng mạc ở vùng này. Đám cưới cũng làm phát sinh những khoản chi tiêu khá lớn, đặc biệt cho gia đình đang gái, và trong số khoảng một phần ba của tất cả hộ gia đình thuộc loại C thì chi tiêu nặng nề cho đám cưới là một nguyên nhân chính khiến họ rơi vào cảnh nghèo khổ.

Ba nguyên nhân chủ yếu này – sức khỏe, nợ nần, và chi phí giao tế xã hội – kết hợp lại chiếm đến 85% trong tất cả trường hợp bị rơi vào cảnh nghèo. Các thành tố trong kết hợp này không nổi trội lắm đối với những hộ gia đình trong làng không bị rơi vào cảnh nghèo mà chúng tôi cũng đã phỏng vấn.

Tất cả các nhóm giai tầng đều dễ bị rơi vào cảnh nghèo như nhau cũng vì ba nguyên nhân chủ yếu này. Ngoại lệ duy nhất là ở nhóm bộ lạc thuộc chính sách (ST) ở huyện Dungarpur. Trong số những người này không có trường hợp nào bị nghèo đi vì các chi phí ma chay hay đám cưới. Chi phí giao tế xã hội luôn là nguyên nhân quan trọng khiến hộ dân thuộc bất kỳ nhóm giai cấp nào trong cả bốn huyện rơi vào cảnh nghèo – đáng ngạc nhiên là kể cả nhóm ST ở huyện Udaipur lân cận. Nhóm ST của huyện Dungaipur là nhóm duy nhất trong lĩnh vực này chối bỏ việc mở tiệc ma chay và họ cũng chỉ tương đối ít cho tiệc tùng đám cưới. Trong chuyện này họ đã được một phong trào cải cách xã hội mạnh mẽ là phong trào Bhagat hỗ trợ rất lớn; phong trào này lan rộng trong huyện này cách đây khoảng 20 năm.²³ Sự kiện này rất quan trọng đối với các mục tiêu chính sách, và tôi sẽ quay lại vấn đề này ở chương kết.

Một số lý do khác khiến người dân phải rơi vào cảnh nghèo cũng đã được báo cáo trong một số trường hợp. Những dự án lấy nước (thủy lợi) bị thất bại – vay tiền để đào giếng hay đóng giếng đã không cung cấp được nước một cách liên tục – là yếu tố nổi trội ở 46 trong số 364 trường hợp rơi vào cảnh nghèo mà chúng tôi nghiên cứu. Tỷ lệ này tuy nhiên lại cao hơn nhiều tại huyện Bhilwara so với bốn huyện kia. Với 20 trong số 55 trường hợp rơi vào cảnh nghèo mà chúng tôi nghiên cứu trong các ngôi làng thuộc huyện Bhilwara thì những dự án lấy nước bị thất bại là nguyên nhân chủ yếu.

Đối với một số hộ gia đình thoát khỏi cảnh nghèo trong 25 năm vừa qua thì đầu tư vào thủy lợi tỏ ra là một mối lợi như chúng ta sẽ thấy trong phần kế tiếp. Nhưng đối với một số gia đình khác, kể cả một số gia đình quần bách trong cùng một làng, thì thủy lợi hóa ra lại là một đầu tư thảm họa. Một yếu tố tăng trưởng cho một số hộ gia đình đồng thời lại là một nguyên nhân sa sút cho một số gia đình khác.

Việc thiếu thông tin có chất lượng cao làm hạn chế khả năng kiểm soát rủi ro của hộ gia đình trong vùng. Như chúng ta sẽ thấy ở chương kế tiếp, thông tin cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định ai trong làng sẽ thoát ra được khỏi cảnh nghèo và ai không cách nào thoát ra được.

Hai yếu tố khác – lười biếng và say xỉn – có khi cũng được nhắc đến, đặc biệt bởi tầng lớp ưu tú ở thành thị, rất có thể như là nguyên nhân nghèo đói trong các làng mạc Ấn Độ. [Tuy nhiên] các kết quả có được không cung cấp bằng chứng ủng hộ cho giả thuyết này. Chưa tới 14 trong 364 trường hợp (tức là 4%) trong đó lười biếng được đề cập là nguyên nhân góp phần đẩy hộ gia đình vào cảnh nghèo, và chưa tới 23 trường hợp (6%) khi say xỉn gắn liền với nguyên nhân nghèo đói. Những con số này cũng gần giống nhau thậm chí đối với các hộ gia đình thuộc loại A (những hộ vẫn cứ nghèo trong suốt 25 năm qua). Trong hơn 400 hộ gia đình thuộc loại này được phỏng vấn thì lười biếng là nguyên nhân nghèo ở 35 hộ gia đình và say xỉn là nguyên nhân của 29 hộ. Có lẽ một số hộ đã giấu thông tin này không cho chúng tôi biết, nhưng tôi không chắc có nhiều hộ thuộc loại này.²⁴

Một hình ảnh của người nghèo đôi khi được một số người thuộc tầng lớp thành thị vẽ ra – một bọn chây lười, chỉ biết ngóng chờ đồ cứu tế – lại không được những dữ liệu tìm thấy ở đây ủng hộ. Ít nhất trong vùng này người nghèo bị nghèo đi hay vẫn nghèo bất chấp đã có những nỗ lực tự cải thiện của họ.

Những chi phí cho sức khỏe và chăm sóc sức khỏe, và đặc biệt dành cho tiệc tùng ma chay và đám cưới, cùng nợ nần tư nhân với lãi suất cao hình thành nên những nguyên nhân chủ yếu khiến dân làng rơi vào cảnh nghèo trong vùng này, còn các lý do khác thì không quan trọng bằng. Một số yếu tố khác – hôn nhân không hạnh phúc, con cái phá của, làm ăn thất bát, v.v. – cũng góp phần trong các câu chuyện kể của một số hộ gia đình thuộc loại C. Nhưng những yếu tố này gộp lại với nhau cũng chỉ chiếm chưa tới 2% hoặc 3% trong tất cả các trường hợp bị rơi vào cảnh nghèo. Cả ba lý do chủ yếu này gộp lại chiếm hơn 85% tổng số trường hợp.

Một tập hợp các yếu tố tương tự có giúp giải thích được các trường hợp hộ gia đình thoát ra được khỏi cảnh nghèo hay không? Khi xem xét các nguyên nhân thoát nghèo ở chương kế tiếp, chúng tôi phát hiện rằng chuyện thoát khỏi cảnh nghèo và rơi vào cảnh nghèo chẳng hề đồng bộ. Chuyện thoát khỏi cảnh nghèo và rơi vào cảnh nghèo lần lượt có liên quan đến nhiều tập hợp yếu tố khác nhau, và những nhà hoạch định chính sách cần chú ý đến từng tập hợp yếu tố riêng biệt mới mong có được kết quả.

5. THOÁT NGHÈO: AI ĐƯỢC VÀ ĐƯỢC NHƯ THẾ NÀO?

Trong tổng số các hộ gia đình cư ngụ trong 35 ngôi làng này có hơn 11% là dân làng cách đây 25 năm còn rất nghèo nhưng ngày nay không còn nghèo nữa. Những hộ gia đình thuộc loại B này đã cố gắng thoát được cảnh nghèo một cách thành công. Những lý do đưa ra nhằm khẳng định thành công trong trường hợp của họ - và so sánh những kinh nghiệm này với kinh nghiệm của những hộ gia đình thuộc ba loại kia - giúp minh họa đường đi nước bước của những hộ gia đình đã khắc phục thành công cảnh nghèo trong vùng.

Đa dạng hóa nguồn thu nhập là lý do quan trọng nhất gắn liền với chuyện thoát nghèo của các hộ gia đình này ở trong làng. Trong số 499 hộ gia đình thuộc loại B được xem xét trong phần phân tích này, thì việc đa dạng hóa nguồn thu nhập là nhân tố chính yếu cho 349 trường hợp (70%).

Đa dạng hóa đòi hỏi làm thêm một số hoặc nhiều hoạt động ngoài việc làm nông nghiệp, và trong đa số trường hợp đa dạng hóa thành công đòi hỏi phải thiết lập cầu nối với thành phố. Một số dân làng đã lên thành phố làm nghề buôn bán hay công việc nào đó, trong khi số khác thì vẫn ở quê nhưng lại sản xuất hàng hóa để mang ra thành phố bán. Nhưng tương ứng thì ít có hộ gia đình nào thoát nghèo nhờ dựa vào những nguồn lực và thị trường hoàn toàn nằm gọn trong phạm vi khu vực nông thôn của họ.²⁵

Năng lực và tài kinh doanh cá nhân đã đóng vai trò quan trọng trong các trường hợp thoát nghèo thành công này, và sự hỗ trợ của người thân cũng là yếu tố quan trọng trong nhiều trường hợp; tuy nhiên sự hỗ trợ trực tiếp của các cơ quan chính quyền, các tổ chức phi chính phủ, các đảng phái chính trị cùng các tổ chức bên ngoài khác lại tương đối kém quan trọng hơn nhiều. Năng lực và tài kinh doanh cá nhân đóng vai trò nổi trội trong 271 trong số 499 trường hợp (54%). Thân nhân và bạn bè giúp đỡ là một yếu tố quan trọng trong 208 trường hợp (42%). Nhưng hỗ trợ của chính phủ và các nguồn khác (kể cả các tổ chức phi chính phủ và các đảng phái chính trị) chỉ có vai trò chính ở 38 trong số 499 trường hợp thoát nghèo thành công (7,5%).²⁶ Mặc dù trong 25 năm vừa qua đã có những chương trình giảm nghèo gần như liên tục nhưng vẫn có chưa tới 10% trường hợp thoát nghèo thành công trong khu vực là phần nào nhờ vào các chương trình hỗ trợ đã được thực hiện trong khu vực trong hai thập niên vừa qua.²⁷ Các chương trình hỗ trợ này có thể đã giúp một số hộ gia đình nghèo dễ thở hơn nhưng *các loại hình* hỗ trợ hiện tại được đưa ra đã không liên quan nhiều đến những trường hợp hộ gia đình thoát nghèo thành công. Có các lý do khác quan trọng hơn nhiều, và nếu hiểu được các lý do này thì có thể giúp định hình những chương trình hỗ trợ khác nhau và hiệu quả hơn.

Đa dạng nguồn thu nhập là lý do quan trọng nhất tại các làng này, và liên quan đến việc dân làng làm nhiều công việc khác nhau. Một số dân làng làm thêm các hoạt động phụ trong làng, như vắt sữa, nuôi dê, vắt than, và đi làm thuê trong các lĩnh vực như hầm mỏ, đường giao thông, cùng các hoạt động nông nghiệp. Nhưng có nhiều người đi tìm kế sinh nhai mới trong thành phố, và họ đến cả những địa phương xa hàng trăm cây số như Mumbai, Bangalore, Chennai, và Pune, để làm mộc, làm bếp, bán kem, phụ việc nhà, thợ nề, ống nước, sơn bảng hiệu, phụ bán quán trà, lái xe tải, và làm phục vụ quán ăn.

Phần lớn nam giới trẻ tuổi đi lên thành phố là vì mục đích này, và đa số trường hợp là họ đi một mình, để gia đình ở lại trong làng. Những chỗ làm trong thành phố khó được gọi là đảm bảo như chúng ta sẽ thấy dưới đây, và sẽ yên tâm và ít tốn kém hơn nếu để gia đình ở lại trong làng.

Chỗ quen biết cung cấp *thông tin* cũng rất quan trọng trong nhiều trường hợp đa dạng hóa thành công. Theo như 198 trong 309 trường hợp đa dạng hóa thành công (64%) thì có một mối liên lạc ở bên ngoài, một người bạn hay thường là một người bà con đã lập nghiệp nơi thành phố, là rất quan trọng cho việc thoát nghèo thành công.

Hộ gia đình nào có được những mối *liên lạc* như vậy thì đã có thể hưởng được lợi ích từ tăng trưởng kinh tế và tận dụng được những cơ hội tự vươn lên mà tăng trưởng chắc chắn mang lại. Tuy nhiên cũng có những hộ gia đình khác dù hội đủ điều kiện theo những khía cạnh khác thì lại không thể tận dụng được những cơ hội này.

Tôi có trình độ học vấn [trung học] và rất muốn kiếm một việc làm ở thành phố, nhưng không có cách nào biết được ở đó có những công việc gì. Tôi chẳng có ai ở thành phố đi tìm hiểu rồi cho tôi hay. Lên thành phố sống và chờ tìm việc thì rất tốn kém mà gia đình tôi lại không kham nổi những chi phí đó. Tôi hy vọng một ngày nào đó sẽ kiếm được việc làm và giúp được gia đình. Ước chi tôi có một ông chú hay bà cô gì đó ở Bhillwara [thành phố gần nhất] giúp tôi giống như anh rể của Gopi Singh đã giúp cậu ta kiếm được việc làm.²⁸

Người ta cần được kết nối với tăng trưởng kinh tế. Họ cần có thông tin và những mối liên lạc, và các hộ gia đình thiếu thông tin và mối liên lạc cho đến nay đã không thể dựa vào đa dạng hóa làm lối thoát nghèo. Đây là một dữ kiện đáng buồn mặc dù thậm chí chính phủ Ấn Độ (và của các quốc gia đang phát triển khác) đã cam kết hỗ trợ ngày càng mạnh cho tăng trưởng kinh tế dựa vào thị trường nhưng vẫn chưa tạo điều kiện dễ dàng hơn cho dân thường tiếp cận được thông tin dựa trên thị trường. Thay vào đó người dân phần lớn phụ thuộc vào kênh họ hàng thân thích. Người nào may mắn có được người thân ở thành phố sẽ có đủ khả năng đa dạng hóa và có thể thoát khỏi cảnh nghèo.

Cũng cần chú ý là xét trong bối cảnh này thì việc gia tăng công ăn việc làm toàn thời gian *không* phải là kênh chính yếu qua đó tăng trưởng kinh tế chuyển thành giảm nghèo. Kiếm được việc làm trong khu vực tư nhân chỉ quan trọng đối với 34 trong tổng số 499 hộ gia đình này, và kiếm được một công việc thường xuyên trong khu vực nhà nước chỉ quan trọng đối với 34 hộ gia đình khác. Cơ hội trong khu vực phi chính thức – để tìm việc làm thời vụ và bán thời gian mà thường ở trong điều kiện thiếu vệ sinh và an toàn – thay vào đó đã mang lại lối thoát nghèo chủ lực tại khu vực này. Thậm chí những cơ hội như trên cũng không hề dễ có cho những hộ gia đình có mong muốn và đủ năng lực làm việc mà chỉ dễ dàng cho những hộ có bạn bè hay người thân đóng vai trò làm đầu mối liên lạc và là nguồn cung cấp thông tin.

Tình trạng thiếu thông tin đáng tin cậy cũng mang lại nhiều hậu quả đe dọa mạng sống tại những ngôi làng này. Chúng tôi đã chứng kiến nhiều hộ gia đình nghèo đi vì chi phí chăm sóc sức khỏe khổng lồ nhưng thiếu chất lượng. Phần lớn các khoản chi tiêu này có thể giảm bớt nếu các hộ gia đình có đủ thông tin về các bệnh phổ thông, thông tin về các triệu chứng của bệnh và những phương thuốc điều trị ở giai đoạn bệnh mới khởi phát, thông tin về những cách làm hợp vệ sinh, và thông tin về uy tín của những người phụ trách chăm sóc sức khỏe trong phạm vi sinh hoạt của họ.

Các dự án *thủy lợi* là ví dụ khác về vai trò của thông tin trong bối cảnh này. Đào giếng hay đóng ống, móc sâu thêm hay cơ khí hóa giếng cũ là một lý do quan trọng để thoát nghèo đối với 136 trường hợp trong số 499 hộ gia đình (27%). Nhưng như chúng ta đã chứng kiến trước đó thì các khoản chi tiêu cho việc lấy nước có thể có hai mặt. Đầu tư của một số hộ gia đình vào các dự án lấy nước đã thất bại một cách thảm hại, đẩy các hộ gia đình này tuột dốc, và thường thì đưa đến kết quả nghèo đói triền miên. Tuy nhiên trước khi một hộ dân đầu tư vào các dự án loại này thì

họ lại có rất ít thông tin giúp giảm bớt được những rủi ro đi kèm với dự án. Các hộ gia đình nghèo hơn thường tương đối thiếu khả năng giải quyết rủi ro hơn (Boeles & Gintis, 2002), và đầu tư vào các dự án lấy nước đối với những dân làng này không khác gì chuyện đánh bạc. Nhưng việc tiếp cận được những khảo sát kỹ thuật cùng những thông tin đáng tin cậy khác để có thể giúp giảm rủi ro thì lại vô cùng khó khăn cho những gia đình này.

Quy mô gia đình cũng là một yếu tố khác ảnh hưởng đến hướng dịch chuyển lên hay xuống của hộ gia đình, và những quan điểm khác nhau cũng đã được bày tỏ trong các tài liệu liên quan, theo đó một số nhà phân tích nhấn mạnh đến những khiếm khuyết mà quy mô gia đình đông đúc để lại còn một số khác thì nêu bật những lợi ích đối với các hộ gia đình nông thôn khi có được trong nhà một lượng lớn lao động chân tay (Ilfie, 1987). Bằng chứng phát sinh từ nghiên cứu các hộ gia đình nông thôn ở Ấn Độ xét theo khía cạnh này thì cũng hơi mâu thuẫn. Gia đình ít người là một yếu tố quan trọng cho 16% các hộ gia đình thoát nghèo thành công (loại B) nhưng đối với 8% hộ gia đình thì gia đình đông đúc lại là một yếu tố quan trọng để thành công. Nếu chúng ta xét thêm các hộ gia đình thuộc loại C thì gia đình đông đúc là một yếu tố quan trọng khiến gia cảnh sa sút trong 13% số trường hợp. Chỉ có một số lượng hộ gia đình nhỏ hơn (11,7%) thì quy mô gia đình *nhỏ* là một yếu tố gây sa sút quan trọng. Như vậy khi nhìn toàn cảnh thì gia đình đông đúc thường kèm theo xu hướng dịch chuyển xuống chứ không phải đi lên, và gia đình ít người thường gắn liền với dịch chuyển theo hướng ngược lại. Nhưng nếu chỉ nhìn toàn cảnh thì cũng có xu hướng che mờ đi những thực tế phong phú và phức tạp ẩn sâu bên dưới. Quy mô gia đình lớn hay nhỏ gắn liền với thoát nghèo và rơi vào cảnh nghèo theo nhiều kiểu; và nếu thiếu kiến thức căn kẽ thì cũng khó nói được yếu tố này chi phối đến mức độ nào trong một trường hợp bất kỳ nào đó. Những động cơ cấp độ vi mô thì luôn phức tạp và đa dạng, và gắn kết những chiến lược vi mô với hậu quả vĩ mô thì không đơn giản như chúng ta vẫn nghĩ.

6. CẦN PHẢI LÀM GÌ?

Ta đã từng bước xác định được một số yếu tố khác nhau có thể giúp làm giảm hay vơi đi tình trạng nghèo đói – gồm có hành động cả quyết ((Jayaraman & Lanjouw, 1999); tổ chức cộng đồng (Esman & Uphoff, 1984); tín dụng và bảo hiểm (Jalan & Ravallion, 1999); giáo dục (Dreze & Sen, 1995); y tế (Strauss & Thomas, 1998); thông tin (Rodrik, 2002); cải cách ruộng đất (Herring, 2002); khả năng quản lý (Heckman, 2000); nối kết thị trường (Bauer, 1984); lạm phát (Gaiha, 1989b); quyền sở hữu tài sản (de Soto, 2000); vốn xã hội (Hirschmann, 1984; Krishna, 2001); cải tiến công nghệ (Conway, 1997; Schumacher, 1973); v.v.

Vẫn chưa biết rõ yếu tố nào hoặc tập hợp các yếu tố nào có thể mang lại kết quả tốt nhất trong hoàn cảnh nào. “Nói rằng những chiến lược phát triển nên có trọng tâm là nghèo đói là một chuyện, nhưng giải mã được những chính sách thích hợp nên như thế nào [trong bất kỳ một trường hợp nào đó] lại là một chuyện khác” (Rodrik, 2002).

Nếu ngay từ đầu đã không hiểu được người nghèo đang tự thân làm gì để vượt qua hoặc đương đầu với khốn khó thì khó có thể thiết kế tốt những chương trình hỗ trợ. Thật sự thì một chương trình như vậy đang cố gắng hỗ trợ điều gì? Thường thì các chiến lược chương trình được dẫn dắt bởi một tầm nhìn hoang tưởng nào đó – xu hướng gần đây nhất, mô hình mới nhất, cái lý thuyết mà ngẫu nhiên đánh thịnh hành vào thời điểm đó. Nhưng những chương trình như vậy thường được gieo xuống mặt đất khô cằn. Thay vì hỗ trợ những mục tiêu mà người dân theo đuổi thì những lợi ích mà chương trình hứa hẹn có xu hướng xua họ đi theo một hướng khác, thay thế và loại bỏ những nỗ lực địa phương.

Do đó điều quan trọng là phải biết rõ hơn nữa về các chiến lược của dân nghèo và điều tra sâu sát hơn các mối tương quan giữa cái nghèo và trạng thái đối nghịch ở những vùng miền đặc thù trên thế giới. Tiến hành một cuộc điều tra như vậy tại những ngôi làng ở Rajasthan, Ấn Độ, người ta nhận thấy số người bị sa vào cảnh nghèo trong 25 năm qua cũng nhiều không kém số người thoát ra được. Các lý do gắn liền với sự thoát nghèo của một số hộ gia đình là rất khác với các lý do gắn liền với sự sa sút của các hộ gia đình khác.

Có ba yếu tố – chi phí chăm sóc sức khỏe cao, vay nợ tiêu dùng có lãi suất cao từ nguồn tư nhân, và chi phí giao tế xã hội cho ma chay và cưới hỏi – hợp lại để tạo thành một chuỗi xiềng xích kéo nhiều hộ gia đình vào cảnh nghèo triền miên. Cắt đứt xiềng xích tại một trong số ba mắt xích này có thể giúp cứu được nhiều ngàn hộ gia đình khỏi rơi vào cảnh nghèo mỗi năm.

Dân làng trong năm huyện được nghiên cứu ở đây tất cả đều được những bệnh viện công do nhà nước tài trợ phục vụ, nhưng có một số lý do đã hạn chế việc dân làng dùng tới các cơ sở đã được trợ giá này.²⁹ Cải cách những lề lối của xã hội và tạo điều kiện cho việc chăm sóc sức khỏe được tin cậy hơn và vừa với túi tiền hơn sẽ tạo ra bước tiến dài hướng tới mục tiêu giảm bớt rủi ro khiến các hộ gia đình có thể bị rơi vào cảnh nghèo. Ngoài ra, và có thể là một yếu tố riêng lẻ, tạo ra những khoản vay tiêu dùng với lãi suất hợp lý cũng sẽ rất có ích.

Ngăn chặn tình trạng rơi vào cảnh nghèo sẽ được các biện pháp nói trên hỗ trợ, trong khi việc đẩy mạnh xu hướng thoát nghèo sẽ đòi hỏi một nhóm các công cụ chính sách khác. Đa dạng hóa các nguồn thu nhập về mặt này là tối quan trọng, và thông tin cùng các mối liên lạc cũng rất quan trọng để hộ gia đình có thể đa dạng hóa một cách thành công. Nhờ sự sắp xếp để cung cấp thông tin chất lượng cao mà các cơ quan chính phủ và các tổ chức phi chính phủ đã có vai trò hiệu quả nhất trong khu vực này. Tiên hiện tại chi ra để tài trợ cho nông dân nghèo mua tài sản tốt hơn nên được chi cho việc cung cấp thông tin về kiểm soát dịch bệnh, về thông tin thủy văn, về các cơ hội trong thành phố, về những biện pháp buộc các viên chức nhà nước phải có trách nhiệm, và về những phương pháp mà dân làng có thể áp dụng để tiếp cận có lợi với thị trường.

Thông tin còn là nguồn tài nguyên then chốt trong nhiều lĩnh vực khác. Dân làng thạo thông tin hơn sẽ không chỉ thoát nghèo thành công hơn, họ còn có thể tham gia hiệu quả hơn vào tiến trình dân chủ và quản trị, và họ có thể ràng buộc những viên chức chính phủ phải có trách nhiệm một cách hiệu quả hơn (Krishna, 2002a; Sen, 1999).

Vì hoàn cảnh nghèo khó có nguồn gốc địa phương rất quan trọng như dữ liệu đã cho thấy nên cần có kiến thức hợp với hoàn cảnh hơn và tinh tế hơn để hiểu rõ bản chất của cái nghèo ở bất kỳ khu vực cụ thể nào. Lịch sử và phân tích thống kê cho thấy trong dài hạn thì tăng trưởng là bài thuốc trị nghèo đối hiệu nghiệm lâu dài duy nhất. Nhưng dài hạn có thể thường phải rất lâu mới đến, và để diễn lại ý của Keynes nhưng có hơi bóp méo một chút, rằng tới lúc có được tăng trưởng thì nhiều người nghèo có lẽ đã chết một cách không cần thiết trước đó rồi. Điều mà chúng ta cần biết rõ hơn trong lúc này là bản chất của các cơ chế tạo điều kiện cho tăng trưởng ở cấp quốc gia trở thành giảm nghèo ở cấp hộ gia đình và cá nhân. Chúng ta cũng cần phải hiểu rõ hơn nữa về các khía cạnh nghèo không liên quan đến tăng trưởng. Những cơ chế và khía cạnh này có thể đặc thù theo từng hoàn cảnh. Vì vậy điều quan trọng là phải đầu tư vào việc tiếp thu những loại tri thức có thể giúp giảm nghèo nhanh chóng hơn trong những hoàn cảnh cụ thể.

Nghèo thường được hiểu theo trạng thái động nhờ đó mới xác định được các chiến lược thành công và không thành công. Điều quan trọng là phải hiểu tại sao ở bất kỳ hoàn cảnh nào một số hộ gia đình trước đây thì nghèo nhưng nay không còn nghèo nữa và tại sao một số hộ gia đình

trước đây không nghèo nhưng nay lại sa sút. Tuy nhiên có điều không may là rất khó kiếm những dữ liệu về hoàn cảnh động này. Thường thì ta khó có được dữ liệu cách đây 25 năm, và ta không thể chờ 25 năm (hay thậm chí 10 năm) để có được dữ liệu mới.

Phương pháp luận mang tên Các giai đoạn tiến triển được hình thành ở Rajasthan giúp tái tạo câu chuyện nghèo ở trạng thái động, và mặc dù phương pháp này có một số hạn chế rõ rệt nhưng nó cũng cung cấp được những kết quả hữu ích và có liên quan đến chính sách. Phương pháp luận này không hao tốn nhiều chi phí: các đội có từ 6 đến 8 người dành ra từ hai đến bốn ngày để hoàn thành quy trình này trong hầu hết các cộng đồng làng, và chỉ làm phát sinh chi phí trung bình khoảng 25.000 ru-pi (cỡ 500 đô-la Mỹ) cho mỗi cộng đồng được nghiên cứu. Phương pháp luận này phụ thuộc vào dữ liệu truy xuất – như các cuộc điều tra về tình hình nghèo đói ở thế giới đang phát triển – tuy nhiên mỗi dữ liệu đều được xác minh và kiểm tra chéo từ nhiều nguồn độc lập, kể cả các nhóm cộng đồng nam và nữ hội họp riêng rẽ và có ít nhất là hai thành viên thuộc hộ gia đình được tham khảo ý kiến cũng riêng rẽ.

Các dữ liệu này có thể không tuân thủ những tính toán chính xác theo kiểu thống kê nhưng chúng cũng cung cấp được một phương tiện để xác định điều gì là hiệu quả và điều gì không hiệu quả trong một hoàn cảnh nhất định nào đó. Những kết luận về các yếu tố gắn liền với sự chuyển dịch lên xuống rút ra từ dữ liệu có thể giúp tinh chỉnh phản ứng chính sách thích hợp hơn. Các nhóm cộng đồng có thể tận dụng những công cụ chẩn đoán đơn giản này để đánh giá và theo dõi tiến độ và thiết kế những chương trình tốt hơn giúp giảm nghèo trong địa phương. Và các chính phủ, tổ chức phi chính phủ, và tổ chức mạnh thường quân có thể gia tăng lợi ích cho những sáng kiến địa phương này và định hướng mục tiêu cấp ngân sách giảm nghèo một cách chính xác và hiệu quả hơn. Liên kết với các cách thức nghiên cứu khác, như khảo sát chi tiết cấp hộ gia đình, và xử lý những khía cạnh phát sinh, kể cả những khác biệt trong nội bộ hộ gia đình với nhau, thì phương pháp này có thể giúp tạo ra nhiều dữ kiện hơn về nghèo và các nguyên nhân của nó trong những hoàn cảnh địa phương đa dạng. Hiện các kế hoạch đã được dự tính để mở rộng nghiên cứu ở Kenya và Uganda kết hợp với những nhà hoạch định chính sách ở nhiều cấp khác nhau, và kế hoạch triển khai cũng đang được xem xét cho hai bang khác của Ấn Độ là Gujarat và Andhra Pradesh.

CHÚ THÍCH

¹ “Thường tăng trưởng kinh tế giảm nghèo tuyệt đối, nhưng không phải lúc nào cũng vậy,” theo Fields (2001, tr.104), và mối quan hệ tổng gộp giữa tăng trưởng và giảm nghèo ở cấp độ quốc gia có thể che dấu những chênh lệch thường thấy khi khảo sát nghèo ở cấp độ địa phương.

² Ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu chi tiết về tính lưu động của hộ gia đình ở các nước công nghiệp hóa, như trong bối cảnh của Mỹ, xem Bane và Ellwood (1986) và Corcoran (1995).

³ Những ví dụ đáng chú ý gồm Baulch và McCulloch (2002); Christiaensen, Demery, và Paternostro (2002); Deininger và Okidi (2002); Dercon (2001); Gaiha và Kulkarni (1998); Glewwe và Hall (1998); Haddad và Ahmed (2003); và Sen (2003).

⁴ Sự thăng trầm của hộ gia đình được lý giải phần lớn trong những nghiên cứu này thông qua tham chiếu những yếu tố từ môi trường rộng lớn hơn. Không có nhiều nghiên cứu dữ liệu bảng lý giải các khía cạnh của hoạt động này. Attwood (1979) và Jodha (1988) là những ngoại lệ đáng chú ý.

⁵ Các huyện bao gồm: từ bắc xuống nam, Ajmer, Bhilwara, Rajsamand, Udaipur và Dungarpur.

⁶ Các bang khác có kết quả cao gồm Punjab, AndhraPradesh, Gujarat và Kerala (Mehta & Shah, n.d.).

⁷ Ban đầu chúng tôi cố gắng vận dụng danh mục chi tiêu tiêu dùng của hộ gia đình được sử dụng trong Khảo sát Mẫu Quốc gia của Ấn Độ (NSS). Nhưng chúng tôi nhanh chóng ngừng sử dụng vì nhận thấy không thể kêu gọi các hộ dành một khối lượng lớn thời gian và kiên nhẫn để điền hết vào danh mục này khi có hơn 380 câu hỏi riêng biệt, mỗi câu hỏi liên quan đến một vài hạng mục chi tiêu gia đình.

⁸ Nhà ở là hạng mục bị bỏ sót trong danh mục này. Hầu như không ai trong những ngôi làng này là không có nhà ở. Và mặc dù việc cải thiện điều kiện nhà ở là quan trọng đối với mọi người nhưng nó diễn ra ở thời điểm sau này trong các giai đoạn của tiến trình. Ở một số bối cảnh khác việc không có nhà có thể là khía cạnh định nghĩa nên cái nghèo.

⁹ Một bài tập về diễn tiến các giai đoạn tương tự được thực hiện với học sinh ở thành phố Udaipur cho thấy kết quả tương tự với bốn giai đoạn ban đầu và cùng ngưỡng nghèo. Điều thú vị là ở thành phố cũng như làng xã, một hộ gia đình nghèo xét theo những tiêu chí này thường được gọi là “sa cơ” (về vận may và hoàn cảnh). Việc sử dụng thuật ngữ tiếng Anh này để nói đến cái nghèo là khá phổ biến ở những ngôi làng Ấn Độ, nơi có ít người nói được tiếng Anh. Cũng cần chỉ ra rằng, tiến trình thoát nghèo không bao giờ diễn ra ở những làng này. Nhiều hộ gia đình rơi vào cảnh sa sút, như sẽ thấy bên dưới, và việc thường xuyên thể hiện trên đồ thị “các giai đoạn tiến trình” sẽ giúp dò tìm những chuyên dịch theo hướng đi xuống.

¹⁰ Giai đoạn 25 năm được chọn cho hoạt động này vì nó tương ứng gần như một thế hệ và như vậy là phù hợp theo Walker và Ryan (1990, tr. 99) để xem xét tính lưu động của hộ gia đình. “Chín năm” là giai đoạn mà họ xem xét, được kết luận là “quá ngắn” để phân tích “các vấn đề liên quan đến tính lưu động thu nhập, vốn chỉ có thể lý giải được thông qua số liệu của nhiều thế hệ.”

¹¹ Có không quá 2% số hộ trong các làng này chuyển đến hoặc ra đi hoàn toàn trong 25 năm qua. Thường thì một thành viên trong gia đình sẽ rời làng để tìm việc đầu đó, trong khi những thành viên khác thì vẫn ở lại làng. Mặc dù các hộ và cá nhân này đều được bao quát đầu đủ theo phương pháp này, nhưng có khả năng những đối tượng khác như hành khất, thì không bao quát được.

¹² Các cơ sở giáo dục không phổ biến và dễ tiếp cận 25 năm trước, và dân làng cũng không được khuyến khích cho con em đi học. Kết quả là việc giáo dục con em không tạo nên yếu tố cấu thành cái nghèo của hộ gia đình theo như hiểu biết của dân làng về 25 năm trước. Ba yếu tố còn lại thì vẫn như cũ cho đến nay.

¹³ Phân tích này khá giống những gì Uphoff (2003) gợi ý khi ông đề cập đến nhu cầu đánh giá những cơ hội trong cuộc sống của các cá nhân.

¹⁴ Xem Gaiha (1989a), Hulme và Shepherd (2003).

¹⁵ Chưa tới 38 trong tổng số 6.376 hộ (<1%) thấy mình thuộc loại này. Tuy nhiên, có khả năng một số hộ rơi vào và thoát khỏi nghèo nhiều lần trong khoảng thời gian đó, và mặc dù các nhóm triệu tập được hỏi về tính liên tục và ổn định theo chiều hướng của mỗi hộ, sẽ tốt hơn nếu tìm hiểu thêm về một số giai đoạn gần hơn, chẳng hạn 10-15 năm trước. Tôi biết ơn một người đánh giá không nêu danh tính vì đã gợi ý điều chỉnh về mặt phương pháp luận này, sẽ có ích cho những ứng dụng về sau của phương pháp này.

¹⁶ Lợi thế của hoạt động mở này là có thể khảo sát nhiều lý do với hộ gia đình hơn là những lý do được liệt kê trong bản câu hỏi hình thành trước đây. Tuy nhiên, bất lợi là vì những lý do rơi vào cảnh nghèo (hay thoát nghèo) không được biết rõ ràng hay liệt kê đầy đủ ngay từ đầu khảo sát ở một vùng bất kỳ, nên khảo sát viên không thể kiểm tra

một cách độc lập với các hộ không rơi vào cảnh nghèo (hay không thoát nghèo) về việc liệu họ có bị tác động bởi cùng tập hợp các yếu tố hay không và như thế nào. Một số hoạt động kiểm tra chéo này được thực hiện nhưng chỉ sau này, sau khi các lý do thay đổi đã được phát hiện ở những ngôi làng được khảo sát trước.

¹⁷ Những xu hướng hỗn hợp tương tự được báo cáo bởi Gaiha và Kulkarni (1998) cho những ngôi làng ở bang Maharashtra.

¹⁸ Thành phố Udaipur, hiện có khoảng một triệu dân, là một trung tâm thương mại quan trọng ở Rajas- than, và những ngôi làng trong huyện này có vị trí gần thành phố được chọn (dù với khoảng cách khác nhau) để đánh giá tác động tương đối của quá trình hiện đại hóa kinh tế, sử dụng khoảng cách đến thị trường làm biến số đại diện.

¹⁹ Bài phỏng vấn Prabhu Khorai, thành viên của hộ gia đình thuộc loại C ở làng Badla, huyện Ajmer (15 tháng 6, 2002).

²⁰ Bài phỏng vấn Kishan Gadari, làng Muraliya, huyện Bhilwara (20 tháng 5, 2002).

²¹ Wadley (1994) báo cáo về một mối liên kết khăng khít tương tự giữa sức khỏe kém và nghèo đói ở vùng nông thôn Uttar Pradesh. Hai tác giả Deininger và Okidi (2002), cùng Christiaensen và các tác giả khác (2002) cũng lần lượt nêu lên mối quan hệ tương tự dành cho Uganda và một nhóm các quốc gia khác ở châu Phi vùng hạ Sahara.

²² Bài phỏng vấn Ramji Lal, làng Goverdhanpura, huyện Ajmer, 10 tháng 5, 2002.

²³ Tuy nhiên dù các chỉ tiêu cho giao tế xã hội này thấp hơn nhưng các hộ gia đình thuộc loại C vẫn chiếm một tỷ lệ lớn hơn trong huyện Dungarpur so với bốn huyện kia. Trên 85% các hộ gia đình trong làng ở huyện Dungarpur thuộc về nhóm bộ lạc chính sách, một nhóm dân bản hàn và bị gạt bên lề xã hội suốt chiều dài lịch sử, và tình trạng sức khỏe của họ là nguyên nhân khiến cho mọi người phải quan ngại (Bài phỏng vấn Devlilal Vyas, Giám đốc tổ chức Phát triển và Giáo dục Nhân dân, Mada, Dungarpur.)

²⁴ Đặc biệt trong các nhóm cộng đồng, dân làng không hề e ngại khi nói đến tính chây lười hay thói bê tha rượu chè của người khác, và khi được nhắc khéo thì những người trong hộ cũng tự nguyện nói thẳng về các khía cạnh này (họ biết họ chẳng thu được lợi lộc gì từ phía chúng tôi).

²⁵ Tầm quan trọng của đa dạng hóa đối với các hộ gia đình nông thôn khi thoát nghèo được Ellis báo cáo cho châu Phi vùng hạ Sahara (1998, 2000) và Eder báo cáo cho Philippines (1999).

²⁶ Ba lý do này – kinh doanh tư nhân, thân nhân hỗ trợ, và chính phủ hỗ trợ - thì không độc lập với nhau, do đó có thể có hơn một yếu tố trong một hoàn cảnh nào đó.

²⁷ Có thể người ta mong muốn phát biểu hăng hái hơn về vai trò của bản thân họ trong thành công của hộ gia đình, và họ sẽ nói bớt đi tầm quan trọng của hỗ trợ đến từ bên ngoài, nhưng hầu hết các hộ gia đình thành công đều không thể nói họ nhận được hỗ trợ trực tiếp của chính phủ, còn những hỗ trợ gián tiếp như cung cấp điện nước, đường sá, trường học, v.v. thì thành viên các hộ gia đình thuộc loại A và loại C cũng nhận được nhưng không khá hơn. Ngoài ra, thành viên các hộ gia đình đều không hề ngần ngại phát biểu những giúp đỡ mà họ nhận được từ thân nhân và bạn bè.

²⁸ Phỏng vấn Pratap Singh, làng Khatikhera, huyện Bhilwara, ngày 16, tháng 5, 2002.

²⁹ Cũng có hai cách giải thích khác, phụ thuộc vào người mà tôi tham vấn. Bác sĩ trong các bệnh viện công kêu ca về chuyện thiếu cửa hàng và trang thiết bị (tính luôn nhiên liệu và lò đun các dụng cụ phẫu thuật) và do đó là nhu cầu gia đình bệnh nhân muốn mua riêng những thứ mà lẽ ra phải có để phục vụ miễn phí; và họ cũng nói đến số lượng lớn người thân đi cùng người bệnh từ các làng mạc đổ về mà chi phí phát sinh đều do gia đình người bệnh gánh chịu. Về phía dân làng thì thường nói về các loại phí mà họ phải chi cho bác sĩ, y tá, và những nhân viên khác trong các bệnh viện thuộc nhà nước quản lý. Trong một vài làng được khảo sát vào giai đoạn cuối của nghiên cứu này các đồng nghiệp của tôi và tôi ghi chú chi tiết về những trường hợp thành viên gia đình có thể nhớ rõ các triệu chứng, và chúng tôi hỏi thăm một số bạn bè làm bác sĩ tính toán giúp chúng tôi số tiền mà dân thành phố chịu chi trả để được điều trị các chứng bệnh đó. Nói chung, chúng tôi nhận thấy rằng dân làng đã chi ra những số tiền khá lớn. Còn cần nhiều nghiên cứu hơn nữa để thiết lập được giá trị tương đối của các giải thích khác nhau nói trên.